

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2025/DS-PT

Ngày: 18-02-2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất;
tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước

Ông Phạm Minh Tùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Ngày 18/02/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 456/2024/TLPT- DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất; tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 646/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1981. (Có mặt)

Nơi ĐKTT: Khóm 4, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Đường số 7, chợ T, ấp 5A, Vĩnh L, huyện B, Thành phố H.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thị L là Luật sư Nguyễn Văn V, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn V, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường T, Khóm 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980. (Có mặt)

Nơi ĐKTT: Khóm 4, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1979. (Có mặt)

Nơi ĐKTT: Khóm 4, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Đường số 7, chợ T, ấp 5A, xã Vĩnh L, huyện B, thành phố H.

3.2. Nguyễn Văn Hoàng G, sinh năm 1984. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Thống N, xã Bình P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Dương Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày:** Bà và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng sống chung có đăng ký kết hôn. Năm 2004, mẹ chồng bà mua của ông Hai B 12,5 công tằm cát đất ruộng, đất tọa lạc tại ấp T, xã Bình P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nguồn tiền mua đất là do ông L gửi về cho bà S mua, vì thời điểm đó ông L đang làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh nên để cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị S (sinh năm 1945) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý dùm.

Đến năm 2005 ông L, bà L cưới nhau, nhưng đến năm 2007 thì mới đăng ký kết hôn.

Đến ngày 30/7/2004 Ủy ban huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S phần đất diện tích là 14.400m². Năm 2009, bà S chết. Cha chồng và mẹ chồng bà L đã ly hôn hơn 30 năm nên người thừa kế của mẹ chồng là các con gồm: Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, khi làm thủ tục thừa kế vợ chồng thống nhất cho em chồng là ông Nguyễn Văn T diện tích 3.400m², vợ chồng bà L chỉ lấy lại 11.000m².

Vì vậy, Ủy ban xã B làm thủ tục từ chối nhận di sản cho bà P, phân chia di sản của bà Nguyễn Thị S cho ông L 11.000m², cho ông T 3.400m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T đã bán phần đất 3.400m² cho bà P, đã giao đất nhưng chưa sang tên.

Ngày 20/5/2010, Ủy ban huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L thửa đất 1226, tờ bản đồ số 01, diện tích 11.000m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2013, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng bà L canh tác trên phần đất này được 02 năm thì cho ông Út M thuê. Ông M thuê 04 năm thì không thuê nữa nên vợ chồng bà L cho ông Ngô Vũ L thuê đất canh tác từ đó cho đến nay.

Năm 2022, vợ chồng bà L đi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất nêu trên được cấp đổi lại thành 02 thửa đất như sau: Thửa đất số 1399, diện tích 5.242,4m² và thửa đất số 1490, diện tích 5.814,3m², tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2063, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Dương Thị L và ông Nguyễn Văn L vào ngày 28/10/2022.

Ngoài phần đất 12,5 công tâm cắt đất ruộng thì ông Hai B còn phần địa bào (khoảng 02 công đất) ông B cũng bán cho bà S, nhưng thời điểm đó Nhà nước không cho đăng ký đất địa bào, vợ chồng bà L vẫn sử dụng địa bào từ năm 2004 cho đến nay. Gần đây bà L đi đăng ký đổi với phần đất địa bào diện tích 02 công thì phát hiện ông Nguyễn Văn T đã đăng ký một phần đất địa bào của bà L. Cụ thể phần đất vợ chồng bà L cho ông T là 3.400m², ông T tự ý đi đăng ký thêm đất địa bào của bà L diện tích 1.997m². Vì vậy, hiện nay quyền sử dụng đất của ông T có diện tích là 5.397m² (cấp ngày 24/02/2015). Phần đất này sau khi ông T bán cho bà P thì bà P cố cho ông Nguyễn Văn Hoàng G, hiện nay ông G đang sử dụng đất.

Do đó, bà L yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lại cho bà L phần đất ruộng diện tích là 1.997m², đất tọa lạc ấp T, xã B, huyện T, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn T, hiện nay ông Nguyễn Văn Hoàng G đang quản lý, sử dụng. Đồng thời, bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải bồi thường thiệt hại tiền lợi nhuận trên đất với số tiền là 27.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Được tính cụ thể bằng giá thuê đất như sau: Đất 01 năm (02 vụ lúa) trên diện tích 1.997m² là 3.000.000đồng, tính từ thời điểm năm 2015 đến nay là: 3.000.000 đồng/01 năm x 09 năm = 27.000.000đồng. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp diện tích **1.899,3m²**, thuộc một phần thửa **1618**.

Tại phiên tòa bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà L quyền sử dụng đất diện tích 1.899,3m², thuộc một phần thửa 1618, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn T, hiện nay ông Nguyễn Văn Hoàng G đang quản lý, sử dụng. Đồng thời, yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T phải bồi thường thiệt hại tiền lợi nhuận trên đất với số tiền là 27.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:** Trước đây cha, mẹ của ông (cha tên Nguyễn Văn T, mẹ tên Nguyễn Thị S) sống chung với nhau như vợ chồng và có sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T.

Trong thời gian cha, mẹ ông chung sống có tạo lập được một số đất sản xuất lúa vào năm 2004, trong đó có mua đất của ông Hai B diện tích 16.474m² với số vàng là 152,616 chỉ và có giấy tay mua bán, khi đó ông L chưa cưới bà L. Sau đó cha của ông bỏ mẹ con ông đi đâu không biết, chị ruột của ông là bà Nguyễn Thị P có chồng sống chung một thời gian rồi ra sống riêng, ông Nguyễn Văn L có vợ là bà Dương Thị L, nhưng vẫn ở chung với gia đình.

Đến năm 2009 bà S chết. Sau khi bà S chết thì gia đình ông đồng ý phân chia di sản là quyền sử dụng đất của bà S cho 03 người con, nhưng chị của ông là bà Nguyễn Thị P đã từ chối nhận phần đất của mẹ ông và bà P đồng ý để lại phần của bà cho ông L và ông T, nên anh em của ông đã thỏa thuận phân chia đất của mẹ ông chết để lại. Phần đất ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1227, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.400m², đất tọa lạc tại xã Bình P, huyện T, ngoài phần đất trên thì ông còn được phân chia phần đất địa bào bị thấp trũng nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất chưa được cấp giấy tiếp giáp với thửa đất số 1227 của ông. Nhưng hàng năm ông đều bỏ công sức và chi phí san ủi để cải tạo mặt bằng, đến nay đã được sản xuất ổn định nên ông mới đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1618, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.902,7m², cùng với hai thửa đất 1572, 1618 ông đã quản lý, sử dụng đã được ổn định.

Theo yêu cầu của bà L thì ông có ý kiến như sau: Đối với yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.899,3m² thì ông không đồng ý, vì phần đất trên là của ông và yêu cầu bồi thường số tiền 27.000.000đồng ông không đồng ý.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ **Ông Nguyễn Văn L trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp trên là của mẹ ông tên là Nguyễn Thị S mua của ông Phạm Văn H (tên gọi khác Hai B) vào năm 2004, tổng diện tích là 16.474m² với số vàng là 152,616 chỉ vàng, mẹ ông mua đất trước khi ông cưới bà L, sau khi mẹ của ông chết gia đình ông thống nhất chia cho ông diện tích 11.000m², thửa đất số 1226, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng là đất trồng lúa, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Số đất còn lại diện tích 3.400m² và phần đất địa bào chia cho T được hưởng. Từ khi T được chia đất thì đã sử dụng phần đất tranh chấp trên cho đến nay, ông và bà L không có sử dụng phần đất tranh chấp này. Còn việc bà L yêu cầu T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.899,3m² là không đúng vì ông không có gửi tiền cho mẹ ông mua đất mà đất đó là của mẹ ông là bà S mua, nên đất tranh chấp 1.899,3m² không phải là tài sản chung của ông với bà L. Do đó, ông không có yêu cầu gì trong vụ án, ngoài ra không trình bày gì thêm.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Hoàng G trình bày:** Đối với vụ án tranh giữa bà L với ông T, ông không ý kiến. Hiện nay bà L và ông T đang tranh chấp một phần diện tích đất mà hiện nay ông đang có đất của

ông T, nhưng trong vụ án này ông không yêu cầu đối với số vàng cổ đất của ông T nếu sau này giữa ông với ông T tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.899,3m², thuộc một phần thửa 1618, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã Bình P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và số tiền bồi thường thiệt hại lợi nhuận trên đất là 27.000.000 đồng.

2. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị L phải có nghĩa vụ chịu 5.623.000 đồng án phí, nhưng khấu trừ vào 2.672.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0002502 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nên bà Dương Thị L phải nộp thêm 2.951.000 đồng tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Hoàng G không phải chịu tiền án phí.

3. Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Dương Thị L phải có nghĩa vụ chịu 8.111.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Hóa đơn bán hàng số: 00000076 ngày 20/02/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Tháp; Phiếu chi tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, do bà Dương Thị L đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo phiếu thu ngày 17/10/2023, phiếu thu bổ sung ngày 31/10/2023 và đã thanh toán xong nên không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/7/2024 bà Dương Thị L có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Dương Thị L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị L, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Dương Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 1.899,3m², thuộc một phần thửa đất 1618, tờ bản đồ số 5, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị S (là mẹ ruột của ông L, ông T) nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn H (tên gọi khác Hai B) tổng diện tích là 16.474m² với số vàng là 152,616 chỉ vàng vào năm 2004. Khi bà S chuyển nhượng đất của ông H lúc đó ông L chưa cưới bà L điều này ông L và bà L đều thừa nhận.

Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thì gia đình bà S quản lý, sử dụng cho đến năm 2009 bà Sang chết, gia đình ông T, ông L thống nhất phân chia di sản của bà Sang, lúc đó ông L được chia phần đất diện tích 11.000m² đất trồng lúa, ông T nhận phần đất diện tích 3.400m² và phần diện tích đất tiếp giáp với diện tích 3.400m², phần đất tiếp giáp với diện tích 3.400m² hiện đang tranh chấp thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất ông T bỏ công sức và chi phí sang ủi để cải tạo mặt bằng và đã sử dụng sản xuất ổn định, đến ngày 24/02/2015 ông T được cấp diện tích thửa đất đo đạc của ông T là 5.397m². Đến ngày 30/11/2022 ông T có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1227, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.397m², thành 02 thửa đất, thửa đất số 1572, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.498,1m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước và thửa đất số 1618, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.902,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước. Đến ngày 04/01/2023 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1572, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.498,1m² và thửa đất số 1618, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.902,7m², đất tọa lạc tại xã B, huyện T.

[2] Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn L cho rằng phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 1.899,3m² giữa bà L với ông T là của mẹ ông nhận chuyển nhượng trước khi ông cưới bà L về làm vợ, cho nên phần đất tranh chấp giữa bà L với ông T không phải tiền của ông gửi về cho bà S nhận chuyển nhượng đất, do đó, phần đất tranh chấp trên không phải là tài sản chung của ông với bà L và theo lời khai của bà Nguyễn Thị P trình bày phần đất tranh chấp trên giữa bà L với ông T có nguồn gốc là của mẹ bà tên Phan Thị S nhận chuyển nhượng vào năm 2004,

tức là nhận chuyển nhượng trước khi bà L về làm vợ ông L. Hiện nay bà P cũng không có nhận chuyển nhượng đất tranh chấp trên của ông T theo bà L trình bày.

[3] Theo công văn số 1161/CNVPĐKĐĐ, ngày 30/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Công văn số 168/UBND-NC, ngày 22/4/2024 của Ủy ban huyện T, tỉnh Đồng Tháp cung cấp cho Tòa án xác định diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đúng trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định, khi cấp giấy có đo đạc và không có ai tranh chấp.

Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy: Bà Dương Thị L cho rằng phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 1.899,3m², thuộc một phần thửa 1618, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là tiền của ông L chồng bà L gửi về cho bà S nhận chuyển nhượng đất nên phần đất tranh chấp là của bà L và ông L. Nhưng lời khai của bà L không được ông L và các anh, chị em thừa nhận, vì ông L không có gửi tiền về cho bà S nhận chuyển nhượng đất, mà bà S nhận chuyển nhượng đất là tiền của bà S và bà S nhận chuyển nhượng đất trên trước khi ông L cưới bà L về làm vợ, nên không phải là đất của ông L và bà L. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của bà Dương Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà L số tiền bồi thường thiệt hại lợi nhuận trên đất là 27.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất cho bà, nên việc bà yêu cầu bồi thường thiệt hại lợi nhuận trên đất là không phù hợp.

[5] Đối với số vàng cổ đất giữa ông G với ông T thì trong vụ án này ông G không có yêu cầu, nên án sơ thẩm không xem xét giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị L là không có căn cứ nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị L, nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm.

Tuy nhiên, trong phần Quyết định của bản án tuyên chưa cụ thể rõ ràng nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[6] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị L, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Dương Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 109; Điều 164; Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26; Điều 100; Điều 166; Điều 167; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Dương Thị L.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện T.
3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.899,3m², thuộc một phần thửa 1618, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và số tiền bồi thường thiệt hại lợi nhuận trên đất là 27.000.000 đồng.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm:
Bà Dương Thị L phải chịu 5.623.000 đồng án phí, nhưng khấu trừ vào 2.672.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0002502 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà Dương Thị L phải nộp thêm 2.951.000 đồng tiền án phí.
- Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Hoàng G không phải chịu tiền án phí.
5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:
Bà Dương Thị L phải chịu 8.111.000 đồng (bà L đã tạm ứng và đã chi xong).
- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.
6. Án phí phúc thẩm: Bà Dương Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0010164 ngày 25/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (bà L đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội